

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TRONG NƯỚC

I. Dịch vụ thanh toán trong nước

STT	Khoản mục thu phí	Bảng VND		Bảng Ngoại tệ
		Kênh tại quầy	Kênh Online	
1.	Giao dịch tiền mặt			
1.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản			
a.	Cùng Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí		+ Từ 50 USD: 0.2% + Từ 5-20 USD: 0.25% + Dưới 2USD/ngoại tệ khác: 0.4% Tối thiểu 3USD
b.	Khác Tỉnh/ Thành phố nơi mở tài khoản (Không áp dụng đối với trường hợp khách hàng trả nợ vay)	0.03%, tối thiểu 15,000đ, tối đa 1,000,000đ		
1.2	Rút tiền mặt từ tài khoản			
a.	Cùng Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí		+ Rút USD: 0.25% + Rút AUD hoặc ngoại tệ khác: 0.45% Tối thiểu 3USD
b.	Khác Tỉnh/ Thành phố nơi mở tài khoản	0.03%, tối thiểu 15,000đ, tối đa 1,000,000đ		
1.3	Nộp tiền mặt chuyển đi ngân hàng khác			
a.	Cùng tỉnh thành phố	0.04%, tối thiểu 20,000đ, tối đa 1,500,000đ		
b.	Khác tỉnh thành phố	0.08%, tối thiểu 30,000đ, tối đa 2,000,000đ		
2.	Giao dịch chuyển khoản			
2.1	Nhận chuyển khoản			
a.	Nhận chuyển khoản trong nước	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
b.	Nhận chuyển khoản (từ Eximbank hoặc ngân hàng khác) và rút tiền mặt trong ngày làm việc	0,03%, tối thiểu 15,000đ, tối đa 1,000,000đ		
2.2	Chuyển khoản trong hệ thống EIB			
a.	Nếu người/đơn vị thụ hưởng có tài khoản tại EIB			
	Cùng tỉnh/thành phố	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
	Khác tỉnh/thành phố	Miễn phí	Miễn phí	1USD
b.	Nếu người thụ hưởng nhận tiền bằng CNMD	0,03%, tối thiểu 15,000đ, tối đa 1,000,000đ	Miễn phí	
2.3	Chuyển khoản khác hệ thống EIB (chuyển thưởng)			

STT	Khoản mục thu phí	Bảng VND		Bảng Ngoại tệ
		Kênh tại quầy	Kênh Online	
a.	Cùng tỉnh/ thành phố	0,03%, tối thiểu 20,000đ, tối đa 750,000đ	0,02%, tối thiểu 10,000đ, tối đa 1,000,000đ	3 USD (Cộng thêm 3USD nếu chuyển tới Agribank/ Vietinbank/BIDV)
b.	Khác tỉnh/thành phố	0,05%, tối thiểu 20,000đ, tối đa 1,500,000đ		0,05%, tối thiểu 3USD, tối đa 100USD (Cộng thêm 3USD nếu chuyển tới NH Nông nghiệp, Vietinbank, BIDV, tối đa 100USD)
2.4	Chuyển tiền nhanh 24/7	0,03%, tối thiểu 20,000đ	0,02%, tối thiểu 8,000đ	
2.6	Phí chuyển tiền nộp thuế điện tử trên Web Tổng cục Thuế	0,02%, tối thiểu 10,000đ, tối đa 1,000,000đ		
2.7	Phí chuyển tiền nộp thuế Hải quan điện tử 24/7 trên Web Tổng cục Hải quan	0,02%, tối thiểu 10,000đ, tối đa 1,000,000đ		
3.	Phí kiểm đếm nếu rút tiền mặt hoặc chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	0,03%, tối thiểu 20,000đ, tối đa 1,500,000đ	Miễn phí	
4.	Phí nộp Ngân sách Nhà nước vào tài khoản Kho bạc Nhà nước tại Eximbank	0,01%, tối thiểu 10.000đ, tối đa 1.000.000đ		
5.	Phí chuyển tiền thanh toán tự động	20.000đ+ phí chuyển tiền		
6.	Tu chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền	20.000 đ		4USD

II. Dịch vụ thu chi hộ

	Khoản mục thu phí	Kênh tại quầy	Kênh Online
1	Dịch vụ chi hộ lương		
a.	Người thụ hưởng có TK tại Eximbank	3,000 đ/TK, tối thiểu 50,000đ/DS	3.000 đ/TK, tối thiểu 50,000đ/lần chi lương
b.	Người thụ hưởng không có TK tại Eximbank	5.000 đ/TK + phí chuyển, tối thiểu 50,000đ/DS	12.000 đ/TK, tối thiểu 80,000đ/lần chi lương
2	Dịch vụ chi theo danh sách/lô		
a.	Người thụ hưởng có TK tại Eximbank	3.000 đ/TK, , tối thiểu 50,000đ/DS	Miễn phí
b.	Người thụ hưởng không có TK tại Eximbank	5.000 đ/TK + phí chuyển tiền, , tối thiểu 50,000đ/DS	Chỉ thu phí chuyển tiền
3.	Chi lương bằng tiền mặt trực tiếp tại đơn vị		
a.	Bán kính dưới 10km	0,06%/lần chi, tối thiểu 500,000đ	
b.	Bán kính từ 10 km trở lên	Theo thỏa thuận	
4.	Thu hộ theo danh sách	Theo thỏa thuận, tối thiểu 10,000đ/món	
5.	Phí thu hộ tiền điện dành cho đối tác kết nối trực tiếp với Eximbank	Theo thỏa thuận	

	Khoản mục thu phí	Kênh tại quầy	Kênh Online
6.	Phí thu hộ cho đối tác có kết nối hệ thống với Eximbank	0,03%, tối thiểu 12,000đ, tối đa 1,000,000đ	0,02%, tối thiểu 10,000đ, tối đa 1,000,000đ
7.	Phí thu hộ nhận chuyển khoản từ ngân hàng khác cho đối tác có kết nối hệ thống với Eximbank	0.01%, tối thiểu 10,000đ, tối đa 1,000,000đ	
8.	Phí chi hộ cho đối tác có kết nối hệ thống với Eximbank		
a.	Tài khoản nhận tại Eximbank	0.02%, tối thiểu 10,000đ, tối đa 1,000,000đ	
b.	Tài khoản nhận tại ngân hàng khác	0.03%, tối thiểu 12,000đ, tối đa 1,200,000đ	
9.	Phí thu hộ tại quầy có nhập thông tin chi tiết (Bill Collection) (đối tượng nộp là KH của tổ chức/DN)	0,03%, tối thiểu 12,000đ, tối đa 1,200,000đ	
10.	Phí thu hộ tại quầy có nhập thông tin chi tiết (Bill Collection) (đối tượng nộp là KH của tổ chức/DN)		

III. Dịch vụ ngân quỹ

	Khoản mục phí	Bảng VND	Bảng ngoại tệ
	Tiền mặt	VND	Ngoại tệ
1.	Kiểm đếm hộ	0,03%, tối thiểu 50,000đ	
2.	Giữ hộ tiền (không kiểm đếm)	0,05%/tháng	
3.	Đổi tiền mặt ngoại tệ		
a.	Lấy tiền mặt VND		Miễn phí
b.	Lấy ngoại tệ cùng loại, mệnh giá nhỏ hơn		Miễn phí
c.	Lấy ngoại tệ cùng loại, mệnh giá cao hơn		2,0%, tối thiểu 2USD
2.2	Tiền mặt ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu thông		4,0%, tối thiểu 2USD
2.3	Kiểm định ngoại tệ		0,2 USD/tờ
4.	Vàng		
4.1	Thu nhận vàng miếng SJC không đủ tiêu chuẩn lưu thông		
a.	Vàng miếng SJC bị rách bao		
	Khu vực TP.HCM	22.000đ/lượng	
	Khu vực còn lại (khác TPHCM)	35.000đ/lượng	
b.	Vàng miếng SJC bị đóng dấu, xà xẻo, biến dạng		
	Khu vực TP.HCM	150.000đ/lượng	
	Khu vực còn lại (khác TPHCM)	Theo mức phí của Cty SJC công bố tại địa bàn, tối thiểu 150.000đ/lượng	
4.2	Giữ hộ kim loại quý (không chịu trách nhiệm kiểm định chất lượng)	0,05%/tháng	
5.	Các dịch vụ khác về ngân quỹ		

	Khoản mục phí	Bảng VND	Bảng ngoại tệ
5.1	Thu nhận, chi trả tiền mặt tại đơn vị		
a	Không thường xuyên		
	Bán kính dưới 5km	0,06%/lần thu chi, tối thiểu 600,000đ	
	Bán kính từ 5 km đến dưới 10 km	0,06%/lần thu chi, tối thiểu 700,000đ	
	Bán kính từ 10 km đến dưới 20 km	0,08%/lần thu chi, tối thiểu 900,000đ	
	Bán kính từ 20 km trở lên	Thỏa thuận, tối thiểu 1,000,000đ	
b	Thường xuyên		
-	<i>Ngày làm việc</i>		
	Bán kính dưới 5 km	0,05%/lần thu chi, tối thiểu 500,000đ	
	Bán kính từ 5 km đến dưới 10 km	0,06%/lần thu chi, tối thiểu 600,000đ	
	Bán kính từ 10 km đến dưới 20 km	0,08%/lần thu chi, tối thiểu 600,000đ	
	Bán kính từ 20 km trở lên	Thỏa thuận, tối thiểu 1,000,000đ	
-	<i>Ngày nghỉ, lễ, Tết</i>	<i>Tối thiểu bằng khách hàng không thường xuyên</i>	
5.2	Nhận vàng tại đơn vị	500 đ/lượng, tối thiểu 12,000	